



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2016

Tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		191 450 184 558	187 921 533 906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	162 631 752 769	161 475 050 830
1. Tiền	111		162 631 752 769	161 475 050 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3 061 245 740	3 060 641 140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 067 324 504	3 067 324 504
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 6 078 764	- 6 683 364
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	25 096 145 733	23 102 486 620
1. Phải thu của khách hàng	131		23 109 578 000	21 011 645 618
2. Trả trước cho người bán	132		44 000 000	44 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1 942 567 733	2 046 841 002
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		661 040 316	283 355 316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		367 500 000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88 845 112	88 845 112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		155 047 373	155 047 373
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		49 647 831	39 462 831
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	199 956 093 246	202 756 271 691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		391 600 000	450 340 000
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222		15 970 989 107	15 970 989 107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 970 989 107	-15 970 989 107
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.06	391 600 000	450 340 000
- Nguyên giá	228		12 324 916 470	12 324 916 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11 933 316 470	-11 874 576 470
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		59 305 041 479	61 080 768 210
- Nguyên giá	241		76 868 886 130	76 868 886 130
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-17 563 844 651	-15 788 117 920
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52 940 000 000	52 940 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	52 940 000 000	52 940 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	87 319 451 767	88 285 163 481
1. Chi phí trả trước	261		1 655 237	4 966 951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7 317 796 530	7 317 796 530
4. Tài sản dài hạn khác	268		80 000 000 000	80 962 400 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		391 406 277 804	390 677 805 597
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		20 678 672 933	20 059 177 619
I. Nợ ngắn hạn	310		20 678 672 933	20 059 177 619
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		146 236 364	211 555 384
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	51 388 980	38 528 060
5. Phải trả người lao động	315		317 158 275	752 142 870
6. Chi phí phải trả	316	V.12	697 250 000	1 960 815 460
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		139 630 065	128 721 212
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	19 275 805 570	16 916 210 954
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		51 203 679	51 203 679
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.09		

NGUỒN VỐN				
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		370 727 604 871	370 618 627 978
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	370 727 604 871	370 618 627 978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 562 534 878	3 562 534 878
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 562 534 878	3 562 534 878
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33 602 735 115	33 493 758 222
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		391 406 277 804	390 677 805 597

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Q. Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2016

Chi tiêu	Ma	Thuyết minh	Q1/2016	Q1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015
1. Doanh thu	01	18	2 604 045 466	2 957 204 618	2 604 045 466	2 957 204 618
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 659 227 361	484 763 412	1 659 227 361	484 763 412
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		620 010 200	2 414 254 800	620 010 200	2 414 254 800
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			27 272 727		27 272 727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6					
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giả	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		324 807 905	30 913 679	324 807 905	30 913 679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2 604 045 466	2 957 204 618	2 604 045 466	2 957 204 618
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	1 444 591 604	1 991 321 949	1 444 591 604	1 991 321 949
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1 159 453 862	965 882 669	1 159 453 862	965 882 669
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1 050 476 969	664 566 634	1 050 476 969	664 566 634
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		108 976 893	301 316 035	108 976 893	301 316 035
8. Thu nhập khác	31					
9. Chi phí khác	32	21				
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Q1/2016	Q1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		108 976 893	301 316 035	108 976 893	301 316 035
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		108 976 893	301 316 035	108 976 893	301 316 035

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Q. Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

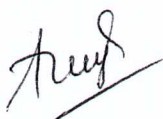
QUÝ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108 976 893	301 316 035
2. Điều chỉnh cho các khoản			- 886 682 705	-2 316 964 193
- Khấu hao tài sản cố định	02		58 740 000	128 240 496
- Các khoản dự phòng	03		- 604 600	- 36 210
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 944 818 105	-2 445 168 479
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		- 777 705 812	-2 015 648 158
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 228 117 382	75 301 815 560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		619 495 314	1 726 428 499
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		598 211 714	-80 244 792 424
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		211 883 834	-5 232 196 523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		944 818 105	2 445 168 479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		944 818 105	2 445 168 479
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 156 701 939	-2 787 028 044
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161 475 050 830	158 326 141 845
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	162 631 752 769	155 539 113 801

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng, tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- 25 năm
- 6 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	652,359,101	2,049,825,143
Tiền gửi ngân hàng	142,834,524,985	142,623,766,784
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	19,144,868,683	16,801,458,903
	162,631,752,769	161,475,050,830

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	3,067,324,504	3,067,324,504
- Chứng khoán niêm yết	17,564,504	17,564,504
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,049,760,000	3,049,760,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(6,078,764)	(6,683,364)
	3,061,245,740	3,060,641,140

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán	44,000,000	44,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	23,109,578,000	21,011,645,618
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	19,699,286,967	13,809,921,622
- Phải thu cho vay ký quỹ chứng khoán	3,410,291,033	7,201,723,996
Phải thu khác	1,942,567,733	2,046,841,002
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		
- Phải thu khác	1,942,567,733	2,046,841,002
	25,096,145,733	23,102,486,620

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	88,845,112	88,845,112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155,047,373	155,047,373
Tài sản ngắn hạn khác	49,647,831	39,462,831
- Tạm ứng cho cán bộ	49,647,831	39,462,831
	293,540,316	283,355,316

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-	-
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	-	-	-
Cuối năm	-	-	-	-

8 . TÀNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Gia trị đã hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
Phần mềm giao dịch, kế toán	11,647,361,650	677,554,820	-	11,647,361,650	11,197,021,650	58,740,000	58,740,000	-	58,740,000	450,340,000	391,600,000
Tài sản cố định vô hình khác	677,554,820	12,324,916,470	-	12,324,916,470	11,933,316,470	-	11,874,576,470	58,740,000	11,933,316,470	450,340,000	391,600,000
VND	VND	VND									

9 . BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Gia trị đã hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	51,538,610,341	25,330,275,789	-	51,538,610,341	5,137,888,327	10,650,229,593	-	5,137,888,327	46,853,282,129	45,848,332,466
Máy móc thiết bị	25,330,275,789	17,775,726,731	-	25,330,275,789	15,788,117,920	1,223,337,183	-	15,788,117,920	25,330,275,789	13,456,709,013
Công	76,868,886,130	17,563,844,651	-	76,868,886,130	17,183,557,918	1,572,673,918	-	17,183,557,918	52,940,000,000	50,000,000,000
VND	VND	VND								

10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào Công ty CP ĐT Địa ốc Hòa Bình	52,940,000,000	2,940,000,000	-	52,940,000,000	50,000,000,000	2,940,000,000	-	50,000,000,000	52,940,000,000	50,000,000,000
Đầu tư vào Công ty TNHH BDS Vinmedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000	-	2,940,000,000	2,940,000,000	2,940,000,000	-	2,940,000,000	2,940,000,000	2,940,000,000
VND	VND	VND								

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,655,237	4,966,951
	<u>1,655,237</u>	<u>4,966,951</u>

12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,795,592,981	4,795,592,981
Tiền lãi lũy kế	2,402,203,549	2,402,203,549
Số cuối năm	<u>7,317,796,530</u>	<u>7,317,796,530</u>

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	80,000,000,000	80,962,400,000
	<u>80,000,000,000</u>	<u>80,962,400,000</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	51,388,980	38,528,060
	<u>51,388,980</u>	<u>38,528,060</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả tiền thuê nhà (*)	131,250,000	1,567,735,996
Phải trả chi phí tiền điện, điện thoại	60,000,000	119,079,464
Hoa hồng môi giới	50,000,000	36,000,000
Phí bảo trì phần mềm	368,000,000	150,000,000
Chi phí phải trả khác	88,000,000	88,000,000
	<u>697,250,000</u>	<u>1,960,815,460</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38,995,187	38,995,187
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	19,144,868,683	16,801,458,903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,941,700	75,756,864
	19,275,805,570	16,916,210,954

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,562,534,878	-	-	3,562,534,878
Quỹ dự phòng tài chính	3,562,534,878	-	-	3,562,534,878
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	33,493,758,222	108,976,893	-	33,602,735,115
	370,618,627,978	108,976,893	-	370,727,604,871

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000
	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000

c) Các quỹ công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,562,534,878	3,562,534,878
Quỹ dự phòng tài chính	3,562,534,878	3,562,534,878
Cộng	7,125,069,756	7,125,069,756

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2016	QUÝ 1-2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,604,045,466	2,957,204,618
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,659,227,361	484,763,412
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	620,010,200	2,414,254,800
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	27,272,727

- Thu cho thuê sử dụng tài sản		-
- Doanh thu khác	324,807,905	30,913,679
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2,604,045,466	2,957,204,618

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2016	QUÝ 1-2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	557,916,202	647,496,626
Trích dự phòng giảm giá CK	(604,600)	(36,210)
Chi phí trực tiếp chung	887,280,002	1,343,861,533
- Chi phí nhân viên	433,771,476	695,307,983
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	4,618,201	14,121,939
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58,740,000	85,493,664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,000,000	370,312,652
- Chi phí khác bằng tiền	172,150,325	178,625,295
Chi phí khác	-	-
	1,444,591,604	1,991,321,949

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2016	QUÝ 1-2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	650,657,215	317,653,991
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1,820,857	7,178,999
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	42,746,832
Thuế, phí và lệ phí	25,581,194	19,493,628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,630,794	188,180,536
Chi phí khác bằng tiền	189,786,909	89,312,648
	1,050,476,969	664,566,634

21 . CHI PHÍ KHÁC

QUÝ 1-2016	QUÝ 1-2015
VND	VND
-	-
-	-

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ 1-2016	QUÝ 1-2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108,976,893	301,316,035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận tính thuế		

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

22%

22%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm
hiện hành

Thuế TNDN được giảm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-	-
-	-
-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Q. Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường